

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 SAU SẮP XẾP CỦA XÃ TỈNH KHÊ

(Kèm theo Quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 12/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025	Dự toán điều chỉnh	Dự toán sau điều chỉnh
A	B	1	2	3=1+2
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	5.622		5.622
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	2.989		2.989
-	Thuế giá trị gia tăng	1.692		1.692
	<i>Trong đó: Thu khu vực chợ</i>	-		-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-		-
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	42		42
-	Thuế Tài nguyên	1.255		1.255
2	Lệ phí trước bạ	620		620
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	165		165
4	Thuế thu nhập cá nhân	903		903
	<i>Trong đó: Thu khu vực chợ</i>	-		-
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí) + thuế môn bài	355		355
-	Thu phí, lệ phí	204		204
-	Thuế môn bài	151		151
6	Thu tiền sử dụng đất	-		-
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-		-
8	Thu tiền cho thuê đất	-		-
9	Thu khác ngân sách	710		710
	<i>Trong đó: Thu phạt ATGT</i>	120		120
10	Thu tại xã	-		-
11	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	-		-
II	Tổng thu ngân sách xã (1)+(2)	210.960	-21.148	189.812
1	Thu cân đối ngân sách xã (a)+(b)	210.960	-21.148	189.812
a	Các khoản thu cân đối NS xã được hưởng theo phân cấp	2.873		2.873
-	Các khoản thu NS xã hưởng 100%	1.850		1.850
-	Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ %	1.023		1.023
b	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	208.087	-21.148	186.939
-	Bổ sung cân đối	33.604		33.604
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	836		836
-	Bổ sung có mục tiêu (*)	173.647	-21.148	152.499
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	-		

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 SAU SẮP XẾP CỦA PHƯỜNG
TRƯỜNG QUANG TRỌNG**

(Kèm theo Quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 12/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025	Dự toán điều chỉnh	Dự toán sau điều chỉnh
A	B	(1)	(2)	3-(1)+(2)
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	10.761		10.761
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	4.091		4.091
-	Thuế giá trị gia tăng	3.435		3.435
	<i>Trong đó: Thu khu vực chợ</i>	-		-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-		-
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	50		50
-	Thuế Tài nguyên	606		606
2	Lệ phí trước bạ	3.150		3.150
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	905		905
4	Thuế thu nhập cá nhân	2.000		2.000
	<i>Trong đó: Thu khu vực chợ</i>	-		-
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí) + thuế môn bài	455		455
-	Thu phí, lệ phí	231		231
-	Thuế môn bài	224		224
6	Thu tiền sử dụng đất	-		-
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-		-
8	Thu tiền cho thuê đất	-		-
9	Thu khác ngân sách	450		450
	<i>Trong đó: Thu phạt ATGT</i>	290		290
10	Thu tại xã	-		-
11	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	-		-
II	Tổng thu ngân sách xã (1)+(2)	201.439	-20.160	181.279
1	Thu cân đối ngân sách xã (a)+(b)	201.439	-20.160	181.279
a	Các khoản thu cân đối NS xã được hưởng theo phân cấp	6.086		6.086
-	Các khoản thu NS xã hưởng 100%	4.960		4.960

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025	Dự toán điều chỉnh	Dự toán sau điều chỉnh
A	B	(1)	(2)	3-(1)+(2)
-	Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ %	1.126		1.126
b	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	195.353	-20.160	175.193
-	Bổ sung cân đối	23.720		23.720
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	564		564
-	Bổ sung có mục tiêu (*)	171.069	-20.160	150.909
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	-	-	-

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 SAU SẮP XẾP CỦA XÃ AN PHÚ

(Kèm theo Quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 12/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025	Dự toán điều chỉnh	Dự toán sau điều chỉnh
A	B	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	7.264		7.264
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	3.677		3.677
-	Thuế giá trị gia tăng	1.156		1.156
	<i>Trong đó: Thu khu vực chợ</i>	-		-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-		-
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	5		5
-	Thuế Tài nguyên	2.516		2.516
2	Lệ phí trước bạ	1.450		1.450
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	620		620
4	Thuế thu nhập cá nhân	634		634
	<i>Trong đó: Thu khu vực chợ</i>	-		-
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí) + thuế môn bài	343		343
-	Thu phí, lệ phí	227		227
-	Thuế môn bài	116		116
6	Thu tiền sử dụng đất	-		-
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-		-
8	Thu tiền cho thuê đất	-		-
9	Thu khác ngân sách	730		730
	<i>Trong đó: Thu phạt ATGT</i>	190		190
10	Thu tại xã	-		-
11	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	-		-
II	Tổng thu ngân sách xã (1)+(2)	217.468	-16.385	201.083
1	Thu cân đối ngân sách xã (a)+(b)	217.468	-16.385	201.083
a	Các khoản thu cân đối NS xã được hưởng theo phân cấp	4.670		4.670
-	Các khoản thu NS xã hưởng 100%	3.143		3.143
-	Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ %	1.527		1.527
b	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	212.798	-16.385	196.413
-	Bổ sung cân đối	31.946		31.946
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	793		793
-	Bổ sung có mục tiêu (*)	180.059	-16.385	163.674
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	-		

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 SAU SẮP XẾP CỦA PHƯỜNG CẨM THÀNH

(Kèm theo Quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 12/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025	Dự toán điều chỉnh	Dự toán sau điều chỉnh
A	B	(1)	2	3
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	35.067		35.067
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	15.918		15.918
-	Thuế giá trị gia tăng	15.828		15.828
	<i>Trong đó: Thu khu vực chợ</i>	1.190		1.190
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-		-
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	82		82
-	Thuế Tài nguyên	8		8
2	Lệ phí trước bạ	4.008		4.008
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.020		5.020
4	Thuế thu nhập cá nhân	9.198		9.198
	<i>Trong đó: Thu khu vực chợ</i>	615		615
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí) + thuế môn bài	1.428		1.428
-	Thu phí, lệ phí	360		360
-	Thuế môn bài	1.068		1.068
	<i>Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản + khu vực chợ</i>	215		215
6	Thu tiền sử dụng đất	-		-
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-		-
8	Thu tiền cho thuê đất	-		-
9	Thu khác ngân sách	460		460
	<i>Trong đó: Thu phạt ATGT</i>	350		350
10	Thu tại xã	-		-
11	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	-		-
II	Tổng thu ngân sách xã (1)+(2)	235.896	-10.182	225.714
1	Thu cân đối ngân sách xã (a)+(b)	235.896	-10.182	225.714
a	Các khoản thu cân đối NS xã được hưởng theo phân cấp	14.686		14.686
-	Các khoản thu NS xã hưởng 100%	10.916		10.916
-	Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ %	3.770		3.770

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025	Dự toán điều chỉnh	Dự toán sau điều chỉnh
A	B	(1)	2	3
b	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	221.210	-10.182	211.028
-	Bổ sung cân đối	15.657		15.657
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	597		597
-	Bổ sung có mục tiêu (*)	204.957	-10.182	194.775
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	-	-	-

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 SAU SẮP XẾP CỦA PHƯỜNG NGHĨA LỘ

(Kèm theo Quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 12/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025	Dự toán điều chỉnh	Dự toán sau điều chỉnh
A	B	(1)	(2)	(3)= (1)+(2)
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	28.205		28.205
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	11.318		11.318
-	Thuế giá trị gia tăng	9.743		9.743
	<i>Trong đó: Thu khu vực chợ</i>	-		-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-		-
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	292		292
-	Thuế Tài nguyên	1.283		1.283
2	Lệ phí trước bạ	3.980		3.980
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.805		5.805
4	Thuế thu nhập cá nhân	5.641		5.641
	<i>Trong đó: Thu khu vực chợ</i>	-		-
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí) + thuế môn bài	761		761
-	Thu phí, lệ phí	285		285
-	Thuế môn bài	476		476
	<i>Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản + khu vực chợ</i>	-		-
6	Thu tiền sử dụng đất	-		-
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-		-
8	Thu tiền cho thuê đất	-		-
9	Thu khác ngân sách	1.125		1.125
	<i>Trong đó: Thu phạt ATGT</i>	425		425
10	Thu tại xã	-		-
11	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	-		-
II	Tổng thu ngân sách xã (1)+(2)	235.479	-10.141	225.338
1	Thu cân đối ngân sách xã (a)+(b)	235.479	-10.141	225.338
a	Các khoản thu cân đối NS xã được hưởng theo phân cấp	14.664		14.664
-	Các khoản thu NS xã hưởng 100%	11.671		11.671
-	Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ %	2.993		2.993
b	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	220.815	-10.141	210.674

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025	Dự toán điều chỉnh	Dự toán sau điều chỉnh
A	B	(1)	(2)	(3)= (1)+(2)
-	Bổ sung cân đối	20.132		20.132
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	852		852
-	Bổ sung có mục tiêu (*)	199.831	-10.141	189.690
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	-	-	

**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 SAU SẮP XẾP
CỦA PHƯỜNG TRÀ CẦU**

(Kèm theo Quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 12/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025	Dự toán điều chỉnh	Dự toán sau điều chỉnh
A	B	1	2	3=1+2
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	2.707		2.707
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	1.194		1.194
-	Thuế giá trị gia tăng	1.150		1.150
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-		0
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	8		8
-	Thuế Tài nguyên	36		36
2	Lệ phí trước bạ	-		0
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	114		114
4	Thuế thu nhập cá nhân	628		628
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	311		311
	<i>Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>	-		0
6	Thu tiền sử dụng đất	-		0
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-		0
8	Thu tiền cho thuê đất	-		0
9	Thu khác ngân sách	-		0
	<i>Trong đó: Thu phạt ATGT</i>	-		0
10	Thu tại xã	460		460
11	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	-		0
II	Tổng thu ngân sách xã (1)+(2)	125.932	-12.088	113.844
1	Thu cân đối ngân sách xã (a)+(b)	125.932	-12.088	113.844
a	Các khoản thu cân đối NS xã được hưởng theo phân cấp	1.488		1.488
-	Các khoản thu NS xã hưởng 100%	885		885
-	Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ %	603		603
b	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	124.444	-12.088	112.356
-	Bổ sung cân đối	20.178	-1.253	18.925
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	7.226		7.226
-	Bổ sung có mục tiêu (*)	97.040	-10.835	86.205
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	-		

**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 SAU SẮP XẾP CỦA XÃ
NGUYỄN NGHIÊM**

(Kèm theo Quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 12/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025	Dự toán điều chỉnh	Dự toán sau điều chỉnh
A	B	1=2+3	2	3=1+2
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	1.049		1.049
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	417		417
-	Thuế giá trị gia tăng	415		415
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-		0
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	-		0
-	Thuế Tài nguyên	2		2
2	Lệ phí trước bạ	-		0
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	59		59
4	Thuế thu nhập cá nhân	218		218
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	115		115
	<i>Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>	-		0
6	Thu tiền sử dụng đất	-		0
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-		0
8	Thu tiền cho thuê đất	-		0
9	Thu khác ngân sách	-		0
	<i>Trong đó: Thu phạt ATGT</i>	-		0
10	Thu tại xã	240		240
11	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	-		0
II	Tổng thu ngân sách xã (1)+(2)	56.522	-3.501	53.021
1	Thu cân đối ngân sách xã (a)+(b)	56.522	-3.501	53.021
a	Các khoản thu cân đối NS xã được hưởng theo phân cấp	2.292		2.292
-	Các khoản thu NS xã hưởng 100%	414		414
-	Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ %	1.878		1.878
b	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	54.230	-3.501	50.729
-	Bổ sung cân đối	8.296		8.296
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	3.882		3.882
-	Bổ sung có mục tiêu	42.052	-3.501	38.551
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	-		

Ghi chú: (*) Bao gồm số bổ sung từ ngân sách thị xã chuyển về xã mới là 40.037 triệu đồng

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 SAU SẮP XẾP CỦA PHƯỜNG ĐỨC PHỔ

(Kèm theo Quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 12/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025	Dự toán điều chỉnh	Dự toán sau điều chỉnh
A	B	1	2	3=1+2
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	7.761		7.761
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	3.802		3.802
-	Thuế giá trị gia tăng	3.685		3.685
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-		0
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	99		99
-	Thuế Tài nguyên	18		18
2	Lệ phí trước bạ	-		0
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	657		657
4	Thuế thu nhập cá nhân	2.169		2.169
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	513		513
	<i>Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>	-		0
6	Thu tiền sử dụng đất	-		0
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-		0
8	Thu tiền cho thuê đất	-		0
9	Thu khác ngân sách	-		0
	<i>Trong đó: Thu phạt ATGT</i>	-		0
10	Thu tại xã	620		620
11	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	-		0
II	Tổng thu ngân sách xã (1)+(2)	138.720	-11.293	127.427
1	Thu cân đối ngân sách xã (a)+(b)	138.720	-11.293	127.427
a	Các khoản thu cân đối NS xã được hưởng theo phân cấp	6.031		6.031
-	Các khoản thu NS xã hưởng 100%	1.790		1.790
-	Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ %	4.241		4.241
b	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	132.689	-11.293	121.396
-	Bổ sung cân đối	17.567		17.567
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	8.563		8.563
-	Bổ sung có mục tiêu (*)	106.559	-11.293	95.266
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	-		

**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 SAU SẮP XẾP
CỦA XÃ KHÁNH CƯỜNG**

(Kèm theo Quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 12/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025	Dự toán điều chỉnh	Dự toán sau điều chỉnh
A	B	1=2+3	2	3=1+2
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	1.402		1.402
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	583		583
-	Thuế giá trị gia tăng	550		550
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-		0
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	22		22
-	Thuế Tài nguyên	11		11
2	Lệ phí trước bạ	-		0
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	82		82
4	Thuế thu nhập cá nhân	329		329
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	208		208
	<i>Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>	-		0
6	Thu tiền sử dụng đất	-		0
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-		0
8	Thu tiền cho thuê đất	-		0
9	Thu khác ngân sách	-		0
	<i>Trong đó: Thu phạt ATGT</i>	-		0
10	Thu tại xã	200		200
11	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	-		0
II	Tổng thu ngân sách xã (I)+(2)	67.275	-6.675	60.600
1	Thu cân đối ngân sách xã (a)+(b)	67.275	-6.675	60.600
a	Các khoản thu cân đối NS xã được hưởng theo phân cấp	1.473		1.473
-	Các khoản thu NS xã hưởng 100%	490		490
-	Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ %	983		983
b	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	65.802	-6.675	59.127
-	Bổ sung cân đối	11.194		11.194
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	4.269		4.269
-	Bổ sung có mục tiêu	50.339	-6.675	43.664
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	-		

**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 SAU SẮP XẾP
CỦA PHƯỜNG SA HUỖNH**

(Kèm theo Quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 12/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025	Dự toán điều chỉnh	Dự toán sau điều chỉnh
A	B	1	2	3=1+2
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	2.701		2.701
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	1.404		1.404
-	Thuế giá trị gia tăng	1.230		1.230
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-		0
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	101		101
-	Thuế Tài nguyên	73		73
2	Lệ phí trước bạ	-		0
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	88		88
4	Thuế thu nhập cá nhân	656		656
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	273		273
	<i>Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>	-		0
6	Thu tiền sử dụng đất	-		0
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-		0
8	Thu tiền cho thuê đất	-		0
9	Thu khác ngân sách	-		0
	<i>Trong đó: Thu phạt ATGT</i>	-		0
10	Thu tại xã	280		280
11	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	-		0
II	Tổng thu ngân sách xã (1)+(2)	83.813	-4.207	79.606
1	Thu cân đối ngân sách xã (a)+(b)	83.813	-4.207	79.606
a	Các khoản thu cân đối NS xã được hưởng theo phân cấp	2.094		2.094
-	Các khoản thu NS xã hưởng 100%	641		641
-	Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ %	1.453		1.453
b	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	81.719	-4.207	77.512
-	Bổ sung cân đối	10.530		10.530
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	3.746		3.746
-	Bổ sung có mục tiêu	67.443	-4.207	63.236
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	-		

**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 SAU SẮP XẾP
CỦA XÃ BÌNH MINH**

(Kèm theo Quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 12/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

DVT: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025	Dự toán điều chỉnh	Dự toán sau điều chỉnh
A	B	1	2	3=1+2
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	869		869
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	374		374
-	Thuế giá trị gia tăng	374		374
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-		0
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	-		0
-	Thuế Tài nguyên	-		0
2	Lệ phí trước bạ	-		0
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2		2
4	Thuế thu nhập cá nhân	305		305
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	78		78
	<i>Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>	-		0
6	Thu tiền sử dụng đất	-		0
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-		0
8	Thu tiền cho thuê đất	-		0
9	Thu khác ngân sách	110		110
	<i>Trong đó: Thu phạt AIGT</i>	-		0
10	Thu tại xã	-		0
11	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	-		0
II	Tổng thu ngân sách xã (1)+(2)	95.426	-10.690	84.735
1	Thu cân đối ngân sách xã (a)+(b)	95.426	-10.690	84.735
a	Các khoản thu cân đối NS xã được hưởng theo phân cấp	306		306
-	Các khoản thu NS xã hưởng 100%	188		188
-	Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ %	118		118
b	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	95.120	-10.690	84.430
-	Bổ sung cân đối	14.122		14.122
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	5.161		5.161
-	Bổ sung có mục tiêu	75.837	-10.690	65.147
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	-		0

**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 SAU SẮP XẾP
CỦA XÃ BÌNH CHUƠNG**

(Kèm theo Quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 12/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

DVT: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025	Dự toán điều chỉnh	Dự toán sau điều chỉnh
A	B	1	2	3=1+2
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	355		355
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	151		151
-	Thuế giá trị gia tăng	151		151
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-		0
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	-		0
-	Thuế Tài nguyên	-		0
2	Lệ phí trước bạ	-		0
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3		3
4	Thuế thu nhập cá nhân	72		72
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	54		54
	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	-		0
6	Thu tiền sử dụng đất	-		0
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-		0
8	Thu tiền cho thuê đất	-		0
9	Thu khác ngân sách	75		75
	Trong đó: Thu phạt ATGT	-		0
10	Thu tại xã	-		0
11	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	-		0
II	Tổng thu ngân sách xã (1)+(2)	60.721	-4.759	55.962
1	Thu cân đối ngân sách xã (a)+(b)	60.721	-4.759	55.962
a	Các khoản thu cân đối NS xã được hưởng theo phân cấp	299		299
-	Các khoản thu NS xã hưởng 100%	129		129
-	Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ %	170		170
b	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	60.423	-4.759	55.664
-	Bổ sung cân đối	8.955		8.955
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	3.243		3.243
-	Bổ sung có mục tiêu	48.224	-4.759	43.465
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	-		0

**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 SAU SẮP XẾP
CỦA XÃ BÌNH SƠN**

(Kèm theo Quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 12/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025	Dự toán điều chỉnh	Dự toán sau điều chỉnh
A	B	1	2	3=1+2
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	12.779		12.779
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	7.747		7.747
-	Thuế giá trị gia tăng	7.387		7.387
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-		0
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	338		338
-	Thuế Tài nguyên	22		22
2	Lệ phí trước bạ	-		0
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	69		69
4	Thuế thu nhập cá nhân	3.791		3.791
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	747		747
	<i>Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>	-		0
6	Thu tiền sử dụng đất	-		0
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-		0
8	Thu tiền cho thuê đất	-		0
9	Thu khác ngân sách	425		425
	<i>Trong đó: Thu phạt ATGT</i>	-		0
10	Thu tại xã	-		0
11	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	-		0
II	Tổng thu ngân sách xã (1)+(2)	287.769	271	288.041
1	Thu cân đối ngân sách xã (a)+(b)	287.769	271	288.041
a	Các khoản thu cân đối NS xã được hưởng theo phân cấp	5.671		5.671
-	Các khoản thu NS xã hưởng 100%	1.172		1.172
-	Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ %	4.499		4.499
b	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	282.098	271	282.370
-	Bổ sung cân đối	36.235		36.235
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	13.186		13.186
-	Bổ sung có mục tiêu	232.677	271	232.948
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	-		0

**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 SAU SẮP XẾP
CỦA XÃ VẠN TƯỜNG**

(Kèm theo Quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 12/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025	Dự toán điều chỉnh	Dự toán sau điều chỉnh
A	B	1=2+...+7	2	3=1+2
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	6.280		6.280
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	3.891		3.891
-	Thuế giá trị gia tăng	3.678		3.678
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-		0
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	197		197
-	Thuế Tài nguyên	16		16
2	Lệ phí trước bạ	-		0
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	36		36
4	Thuế thu nhập cá nhân	1.685		1.685
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	398		398
	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	-		0
6	Thu tiền sử dụng đất	-		0
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-		0
8	Thu tiền cho thuê đất	-		0
9	Thu khác ngân sách	270		270
	Trong đó: Thu phạt ATGT	-		0
10	Thu tại xã	-		0
11	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	-		0
II	Tổng thu ngân sách xã (1)+(2)	202.073	-18.846	183.227
1	Thu cân đối ngân sách xã (a)+(b)	202.073	-18.846	183.227
a	Các khoản thu cân đối NS xã được hưởng theo phân cấp	14.106		14.106
-	Các khoản thu NS xã hưởng 100%	668		668
-	Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ %	13.438		13.438
b	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	187.968	-18.846	169.122
-	Bổ sung cân đối	21.888		21.888
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	9.717		9.717
-	Bổ sung có mục tiêu	156.362	-18.846	137.516
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	-		0

**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 SAU SẮP XẾP
CỦA XÃ ĐỒNG SƠN**

(Kèm theo Quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 12/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025	Dự toán điều chỉnh	Dự toán sau điều chỉnh
A	B	1	2	3=1+2
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	2.299		2.299
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	1.209		1.209
-	Thuế giá trị gia tăng	945		945
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-		0
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	-		0
-	Thuế Tài nguyên	264		264
2	Lệ phí trước bạ	65		65
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	35		35
4	Thuế thu nhập cá nhân	472		472
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	278		278
	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	-		0
6	Thu tiền sử dụng đất	-		0
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-		0
8	Thu tiền cho thuê đất	-		0
9	Thu khác ngân sách	240		240
	Trong đó: Thu phạt ATGT	-		0
10	Thu tại xã	-		0
11	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	-		0
II	Tổng thu ngân sách xã (1)+(2)	159.077	-11.546	147.532
1	Thu cân đối ngân sách xã (a)+(b)	159.077	-11.546	147.532
a	Các khoản thu cân đối NS xã được hưởng theo phân cấp	1.029		1.029
-	Các khoản thu NS xã hưởng 100%	588		588
-	Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ %	441		441
b	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	158.047	-11.546	146.502
-	Bổ sung cân đối	32.708		32.708
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	7.709		7.709
-	Bổ sung có mục tiêu	117.631	-11.546	106.085
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	-		0

**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 SAU SẮP XẾP CỦA
XÃ TRƯỜNG GIANG**

(Kèm theo Quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 12/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025	Dự toán điều chỉnh	Dự toán sau điều chỉnh
A	B	1	2	3=1+2
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	1.427		1.427
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	439		439
-	Thuế giá trị gia tăng	434		434
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-		-
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	5		5
-	Thuế Tài nguyên	-		-
2	Lệ phí trước bạ	85		85
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3		3
4	Thuế thu nhập cá nhân	505		505
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	125		125
	<i>Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>	-		-
6	Thu tiền sử dụng đất	-		-
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-		-
8	Thu tiền cho thuê đất	-		-
9	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	-		-
9	Thu khác ngân sách	-		-
	<i>Trong đó: Thu phạt ATGT</i>	-		-
10	Thu tại xã	270		270
11	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	-		-
II	Tổng thu ngân sách xã (1)+(2)	100.286	(3.886)	96.399
1	Thu cân đối ngân sách xã (a)+(b)	100.286	(3.886)	96.399
a	Các khoản thu cân đối NS xã được hưởng theo phân cấp	619		619
-	Các khoản thu NS xã hưởng 100%	483		483
-	Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ %	136		136
b	Bổ sung từ ngân cấp trên	99.667	(3.886)	95.780
-	Bổ sung cân đối	15.470		15.470
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	4.814		4.814
-	Bổ sung có mục tiêu (*)	79.383	(3.886)	75.497
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	-		-

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025	Dự toán điều chỉnh	Dự toán sau điều chỉnh
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=1+2</i>
3	Thu bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác trong quá trình sắp xếp	61.471		61.471
4	Thu bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác trong năm	16.679		16.679

**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 SAU
SẮP XẾP CỦA XÃ BA GIA**

(Kèm theo Quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 12/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025	Dự toán điều chỉnh	Dự toán sau điều chỉnh
A	B	1	2	3=1+2
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	2.629	(120)	2.509
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	1.138		1.138
-	Thuế giá trị gia tăng	580		580
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-		-
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	8		8
-	Thuế Tài nguyên	550		550
2	Lệ phí trước bạ	260	(120)	140
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	12		12
4	Thuế thu nhập cá nhân	723		723
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án p	156		156
	<i>Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>	-		-
6	Thu tiền sử dụng đất	-		-
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	50		50
8	Thu tiền cho thuê đất	-		-
9	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	-		-
9	Thu khác ngân sách	-		-
	<i>Trong đó: Thu phạt ATGT</i>	-		-
10	Thu tại xã	290		290
11	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	-		-
II	Tổng thu ngân sách xã (1)+(2)	101.829	(1.886)	99.943
1	Thu cân đối ngân sách xã (a)+(b)	101.829	(1.886)	99.943
a	Các khoản thu cân đối NS xã được hưởng theo phân cấp	1.070		1.070
-	Các khoản thu NS xã hưởng 100%	598		598
-	Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ %	472		472
b	Bổ sung từ ngân cấp trên	100.759	(1.886)	98.873
-	Bổ sung cân đối	13.782		13.782
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ	4.633		4.632
-	Bổ sung có mục tiêu (*)	82.344	(1.886)	80.458
2	Thu để lại chỉ quản lý qua ngân sách	-		-
3	Thu bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác trong quá trình sắp xếp	67.152	(1.886)	65.265
4	Thu bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác trong năm	14.083		14.083

**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM
2025 SAU SẮP XẾP CỦA XÃ SƠN TỊNH**

*(Kèm theo Quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 12/11/2025 của UBND
tỉnh Quảng Ngãi)*

DVT: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025	Dự toán điều chỉnh	Dự toán sau điều chỉnh
A	B	1	2	3=1+2
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	3.132	120	3.252
1.	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	1.080		1.080
-	Thuế giá trị gia tăng	1.063		1.063
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	3		
-	Thuế Tài nguyên	14		14
2	Lệ phí trước bạ	160	120	280
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	20		20
4	Thuế thu nhập cá nhân	1.281		1.281
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	261		261
	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	-		
6	Thu tiền sử dụng đất	-		
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-		
8	Thu tiền cho thuê đất	-		
9	Thu khác ngân sách	-		
	Trong đó: Thu phạt ATGT	-		
10	Thu tại xã	330		330
11	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	-		
II	Tổng thu ngân sách xã (1)+(2)	140.316	-19.198	121.118
1	Thu cân đối ngân sách xã (a)+(b)	140.316	-19.198	121.118
a	Các khoản thu cân đối NS xã được hưởng theo phân cấp	1.228		1.228
-	Các khoản thu NS xã hưởng 100%	891		891
-	Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ %	337		337
b	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	139.088	-19.198	119.890
-	Bổ sung cân đối	17.899		17.898
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	5.418		5.419
-	Bổ sung có mục tiêu (*)	115.771	-19.198	96.573
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	-		

**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 SAU SẮP XẾP CỦA XÃ
THỌ PHONG**

(Kèm theo Quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 12/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025	Dự toán điều chỉnh	Dự toán sau điều chỉnh
A	B	1	2	3=1+2
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	9.015		9.015
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	5.820		5.820
-	Thuế giá trị gia tăng	1.000		1.000
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-		-
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	20		20
-	Thuế Tài nguyên	4.800		4.800
2	Lệ phí trước bạ	220		220
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	28		28
4	Thuế thu nhập cá nhân	1.405		1.405
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	172		172
	<i>Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>	-		-
6	Thu tiền sử dụng đất	-		-
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	1.050		1.050
8	Thu tiền cho thuê đất	-		-
9	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước	-		-
9	Thu khác ngân sách	-		-
	<i>Trong đó: Thu phạt ATGT</i>	-		-
10	Thu tại xã	320		320
11	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	-		-
II	Tổng thu ngân sách xã (1)+(2)	91.279	(5.719)	85.561
1	Thu cân đối ngân sách xã (a)+(b)	91.279	(5.719)	85.561
a	Các khoản thu cân đối NS xã được hưởng theo phân cấp	3.771		3.771
-	Các khoản thu NS xã hưởng 100%	740		740
-	Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ %	3.031		3.031
b	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	87.508	(5.719)	81.789
-	Bổ sung cân đối	8.597		8.597
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	3.644		3.644
-	Bổ sung có mục tiêu (*)	75.267	(5.719)	69.548
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	-		-
3	Thu bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác trong quá trình sắp xếp	63.383	(5.719)	57.664
4	Thu bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác trong năm	11.031		11.031

**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 SAU SẮP XẾP
CỦA XÃ TƯ NGHĨA**

(Kèm theo Quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 12/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025	Dự toán điều chỉnh	Dự toán sau điều chỉnh
A	B	1=2+3+4+5	2	3=1+2
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	4.508		4.508
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	1.513		1.513
-	Thuế giá trị gia tăng	1.426		1.426
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-		0
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	87		87
-	Thuế Tài nguyên	-		0
2	Lệ phí trước bạ	1.245		1.245
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	426		426
4	Thuế thu nhập cá nhân	789		789
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	280		280
	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	-		0
6	Thu tiền sử dụng đất	-		0
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-		0
8	Thu tiền cho thuê đất	-		0
9	Thu khác ngân sách	-		0
	Trong đó: Thu phạt ATGT	-		0
10	Thu tại xã	255		255
11	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	-		0
II	Tổng thu ngân sách xã (1)+(2)	172.974	-26.557	146.417
1	Thu cân đối ngân sách xã (a)+(b)	172.974	-26.557	146.417
a	Các khoản thu cân đối NS xã được hưởng theo phân cấp	2.675		
-	Các khoản thu NS xã hưởng 100%	2.206		
-	Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ %	469		
b	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	170.299	-26.557	143.742
-	Bổ sung cân đối	28.563		
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	-		
-	Bổ sung có mục tiêu (*)	141.736	-26.557	115.179
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	-		

Ghi chú: (*) Bao gồm số bổ sung từ ngân sách huyện chuyển về xã mới là 138.622 triệu đồng

**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 SAU SẮP XẾP
CỦA XÃ VỆ GIANG**

(Kèm theo Quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 12/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025	Dự toán điều chỉnh	Dự toán sau điều chỉnh
A	B	1=2+3+4	2	3=1+2
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	1.869		1.869
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	772		772
-	Thuế giá trị gia tăng	739		739
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-		0
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	33		33
-	Thuế Tài nguyên	-		0
2	Lệ phí trước bạ	125		125
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	193		193
4	Thuế thu nhập cá nhân	399		399
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	170		170
	<i>Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>	-		0
6	Thu tiền sử dụng đất	-		0
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-		0
8	Thu tiền cho thuê đất	-		0
9	Thu khác ngân sách	-		0
	<i>Trong đó: Thu phạt ATGT</i>	-		0
10	Thu tại xã	210		210
11	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	-		0
II	Tổng thu ngân sách xã (1)+(2)	107.121	-9.387	97.734
1	Thu cân đối ngân sách xã (a)+(b)	107.121	-9.387	97.734
a	Các khoản thu cân đối NS xã được hưởng theo phân cấp	937		
-	Các khoản thu NS xã hưởng 100%	698		
-	Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ %	239		
b	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	106.184	-9.387	96.797
-	Bổ sung cân đối	22.677		
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	-		
-	Bổ sung có mục tiêu (*)	83.507	-9.387	74.120
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	-		

Ghi chú: (*) Bao gồm số bổ sung từ ngân sách huyện chuyển về xã mới là 81.525 triệu đồng

**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 SAU SẮP XẾP
CỦA XÃ NGHĨA GIANG**

(Kèm theo Quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 12/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025	Dự toán điều chỉnh	Dự toán sau điều chỉnh
A	B	1=2+3+4	2	3=1+2
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	9.355		9.355
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	7.906		7.906
-	Thuế giá trị gia tăng	906		906
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-		0
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	-		0
-	Thuế Tài nguyên	7.000		7.000
2	Lệ phí trước bạ	550		550
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	85		85
4	Thuế thu nhập cá nhân	467		467
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	172		172
	<i>Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>	-		0
6	Thu tiền sử dụng đất	-		0
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-		0
8	Thu tiền cho thuê đất	-		0
9	Thu khác ngân sách	-		0
	<i>Trong đó: Thu phạt ATGT</i>	-		0
10	Thu tại xã	175		175
11	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	-		0
II	Tổng thu ngân sách xã (1)+(2)	96.184	-7.355	88.829
1	Thu cân đối ngân sách xã (a)+(b)	96.184	-7.355	88.829
a	Các khoản thu cân đối NS xã được hưởng theo phân cấp	4.763		
-	Các khoản thu NS xã hưởng 100%	982		
-	Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ %	3.781		
b	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	91.421	-7.355	84.066
-	Bổ sung cân đối	17.277		
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	-		
-	Bổ sung có mục tiêu (*)	74.144	-7.355	66.789
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước			

Ghi chú: (*) Bao gồm số bổ sung từ ngân sách huyện chuyển về xã mới là 72.479 triệu đồng

**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 SAU SẮP XẾP
CỦA XÃ TRÀ GIANG**

(Kèm theo Quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 12/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025	Dự toán điều chỉnh	Dự toán sau điều chỉnh
A	B	1=2+3+4	2	3=1+2
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	1.736		1.736
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	1.259		1.259
-	Thuế giá trị gia tăng	259		259
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-		0
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	-		0
-	Thuế Tài nguyên	1.000		1.000
2	Lệ phí trước bạ	69		69
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	96		96
4	Thuế thu nhập cá nhân	133		133
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	69		69
	<i>Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>	-		0
6	Thu tiền sử dụng đất	-		0
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-		0
8	Thu tiền cho thuê đất	-		0
9	Thu khác ngân sách	-		0
	<i>Trong đó: Thu phạt ATGT</i>	-		0
10	Thu tại xã	110		110
11	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	-		0
II	Tổng thu ngân sách xã (1)+(2)	74.214	-3.869	70.346
1	Thu cân đối ngân sách xã (a)+(b)	74.214	-3.869	70.346
a	Các khoản thu cân đối NS xã được hưởng theo phân cấp	924		
-	Các khoản thu NS xã hưởng 100%	344		
-	Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ %	580		
b	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	73.290	-3.869	69.422
-	Bổ sung cân đối	20.211		
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	-		
-	Bổ sung có mục tiêu (*)	53.079	-3.869	49.211
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	-		

**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 SAU SẮP XẾP
CỦA XÃ NGHĨA HÀNH**

(Kèm theo Quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 12/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025	Dự toán điều chỉnh	Dự toán sau điều chỉnh
A	B	1	2	3=1+2
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	3.746	-	3.746
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	1.445	-	1.445
-	Thuế giá trị gia tăng	1.400		1.400
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-		-
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	45		45
-	Thuế Tài nguyên	-		-
2	Lệ phí trước bạ	290		290
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	223		223
4	Thuế thu nhập cá nhân	700		700
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	259		259
	<i>Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>	-		-
6	Thu tiền sử dụng đất	-		-
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-		-
8	Thu tiền cho thuê đất	-		-
9	Thu khác ngân sách	330		330
	<i>Trong đó: Thu phạt ATGT</i>	-		-
10	Thu tại xã	499		499
11	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	-	-	-
II	Tổng thu ngân sách xã (1)+(2)	136.060	-9.718	126.342
1	Thu cân đối ngân sách xã (a)+(b)	136.060	-9.718	126.342
a	Các khoản thu cân đối NS xã được hưởng theo phân cấp	2.049	-	2.049
-	Các khoản thu NS xã hưởng 100%	1.601		1.601
-	Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ %	448		448
b	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	134.011	-9.718	124.293
-	Bổ sung cân đối	7.761		7.761
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	4.386		4.386
-	Bổ sung có mục tiêu	121.864	-9.718	112.146
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	-	-	-

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 SAU SẮP XẾP CỦA XÃ ĐÌNH CƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 12/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025	Dự toán điều chỉnh	Dự toán sau điều chỉnh
A	B	1	2	3=1+2
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	1.750	-	1.750
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	460	-	460
-	Thuế giá trị gia tăng	460		460
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-		-
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	-		-
-	Thuế Tài nguyên	-		-
2	Lệ phí trước bạ	120		120
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	147		147
4	Thuế thu nhập cá nhân	230		230
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	147		147
	<i>Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>	-		-
6	Thu tiền sử dụng đất	-		-
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-		-
8	Thu tiền cho thuê đất	-		-
9	Thu khác ngân sách	207		207
	<i>Trong đó: Thu phạt ATGT</i>	-		-
10	Thu tại xã	439		439
11	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	-	-	-
II	Tổng thu ngân sách xã (1)+(2)	88.197	-10.964	77.233
1	Thu cân đối ngân sách xã (a)+(b)	88.197	-10.964	77.233
a	Các khoản thu cân đối NS xã được hưởng theo phân cấp	1.203	-	1.203
-	Các khoản thu NS xã hưởng 100%	1.060		1.060
-	Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ %	143		143
b	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	86.995	-10.964	76.030
-	Bổ sung cân đối	8.693		8.693
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	4.603		4.603
-	Bổ sung có mục tiêu	73.698	-10.964	62.734
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	-	-	-

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 SAU SẮP XẾP CỦA XÃ THIỆN TÍN

(Kèm theo Quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 12/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025	Dự toán điều chỉnh	Dự toán sau điều chỉnh
A	B	1	2	3=1+2
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	936	-	936
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	185	-	185
-	Thuế giá trị gia tăng	180		180
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-		-
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	5		5
-	Thuế Tài nguyên	-		-
2	Lệ phí trước bạ	20		20
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5		5
4	Thuế thu nhập cá nhân	90		90
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	61		61
	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	-		-
6	Thu tiền sử dụng đất	-		-
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-		-
8	Thu tiền cho thuê đất	-		-
9	Thu khác ngân sách	181		181
	Trong đó: Thu phạt ATGT	-		-
10	Thu tại xã	394		394
11	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	-	-	-
II	Tổng thu ngân sách xã (1)+(2)	72.766	-4.222	68.544
1	Thu cân đối ngân sách xã (a)+(b)	72.766	-4.222	68.544
a	Các khoản thu cân đối NS xã được hưởng theo phân cấp	718	-	718
-	Các khoản thu NS xã hưởng 100%	661		661
-	Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ %	57		57
b	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	72.048	-4.222	67.826
-	Bổ sung cân đối	8.473		8.473
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	4.537		4.537
-	Bổ sung có mục tiêu	59.038	-4.222	54.816
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	-	-	-

**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 SAU SẮP XẾP
CỦA XÃ PHƯỚC GIANG**

(Kèm theo Quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 12/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025	Dự toán điều chỉnh	Dự toán sau điều chỉnh
A	B	1	2	3=1+2
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	981	-	981
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	210	-	210
-	Thuế giá trị gia tăng	210		210
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-		-
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	-		-
-	Thuế Tài nguyên	-		-
2	Lệ phí trước bạ	95		95
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	25		25
4	Thuế thu nhập cá nhân	105		105
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	96		96
	<i>Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>	-		-
6	Thu tiền sử dụng đất	-		-
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-		-
8	Thu tiền cho thuê đất	-		-
9	Thu khác ngân sách	180		180
	<i>Trong đó: Thu phạt ATGT</i>	-		-
10	Thu tại xã	270		270
11	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	-	-	-
II	Tổng thu ngân sách xã (1)+(2)	79.085	-6.846	72.240
1	Thu cân đối ngân sách xã (a)+(b)	79.085	-6.846	72.240
a	Các khoản thu cân đối NS xã được hưởng theo phân cấp	731	-	731
-	Các khoản thu NS xã hưởng 100%	666		666
-	Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ %	65		65
b	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	78.354	-6.846	71.508
-	Bổ sung cân đối	8.593		8.593
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	4.526		4.526
-	Bổ sung có mục tiêu	65.235	-6.846	58.390
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	-	-	-

**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 SAU SẮP XẾP
CỦA XÃ LONG PHỤNG**

(Kèm theo Quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 12/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025 đã giao	Dự toán điều chỉnh	Dự toán sau điều chỉnh
A	B	1	2	3=1+2
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	4.110		4.110
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	1.754		1.754
-	Thuế giá trị gia tăng	604		604
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa			
-	Thuế Tài nguyên	1.150		1.150
2	Lệ phí trước bạ	1.350		1.350
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	164		164
4	Thuế thu nhập cá nhân	305		305
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	167		167
	<i>Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>			
6	Thu tiền sử dụng đất			
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản			
8	Thu tiền cho thuê đất			
9	Thu khác ngân sách	120		120
	<i>Trong đó: Thu phạt ATGT</i>			
10	Thu tại xã	250		250
11	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh			
II	Tổng thu ngân sách xã (1)+(2)	133.666	-14.801	118.865
1	Thu cân đối ngân sách xã (a)+(b)	133.666	-14.801	118.865
a	Các khoản thu cân đối NS xã được hưởng theo phân cấp	2.813		2.813
-	Các khoản thu NS xã hưởng 100%	2.626		2.626
-	Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ %	187		187
b	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	130.853	-14.801	116.052
-	Bổ sung cân đối	24.008		24.008
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	2.841		2.841
-	Bổ sung có mục tiêu	104.004	-14.801	89.203
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước			

**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 SAU SẮP XẾP
CỦA XÃ MỎ CÀY**

(Kèm theo Quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 12/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025	Dự toán điều chỉnh	Dự toán sau điều chỉnh
A	B	1	2	3=1+2
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	2.968		2.968
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	1.063		1.063
-	Thuế giá trị gia tăng	663		663
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			0
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa			0
-	Thuế Tài nguyên	400		400
2	Lệ phí trước bạ	500		500
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	151		151
4	Thuế thu nhập cá nhân	333		333
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	191		191
	<i>Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>			0
6	Thu tiền sử dụng đất			0
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản			0
8	Thu tiền cho thuê đất			0
9	Thu khác ngân sách	180		180
	<i>Trong đó: Thu phạt ATGT</i>			0
10	Thu tại xã	550		550
11	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh			0
II	Tổng thu ngân sách xã (1)+(2)	123.575	-14.022	109.553
1	Thu cân đối ngân sách xã (a)+(b)	123.575	-14.022	109.553
a	Các khoản thu cân đối NS xã được hưởng theo phân cấp	1.978		1.978
-	Các khoản thu NS xã hưởng 100%	1.772		1.772
-	Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ %	206		206
b	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	121.597	-14.022	107.575
-	Bổ sung cân đối	19.504		19.504
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	2.243		2.243
-	Bổ sung có mục tiêu	99.850	-14.022	85.828
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	0		

**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 SAU SẮP XẾP
CỦA XÃ MỘ ĐỨC**

(Kèm theo Quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 12/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025	Dự toán điều chỉnh	Dự toán sau điều chỉnh
A	B	1	2	3=1+2
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	5.052		5.052
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	2.736		2.736
-	Thuế giá trị gia tăng	1.446		1.446
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	40		40
-	Thuế Tài nguyên	1.250		1.250
2	Lệ phí trước bạ	600		600
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	234		234
4	Thuế thu nhập cá nhân	803		803
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	179		179
	<i>Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>			
6	Thu tiền sử dụng đất			
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản			
8	Thu tiền cho thuê đất			
9	Thu khác ngân sách	100		100
	<i>Trong đó: Thu phạt ATGT</i>			
10	Thu tại xã	400		400
11	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh			
II	Tổng thu ngân sách xã (1)+(2)	125.779	-15.485	110.294
1	Thu cân đối ngân sách xã (a)+(b)	125.779	-15.485	110.294
a	Các khoản thu cân đối NS xã được hưởng theo phân cấp	2.599		2.599
-	Các khoản thu NS xã hưởng 100%	2.138		2.138
-	Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ %	461		461
b	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	123.180	-15.485	107.695
-	Bổ sung cân đối	21.500		21.500
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	2.863		2.863
-	Bổ sung có mục tiêu	98.817	-15.485	83.332
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước			

**ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 SAU SẮP XẾP
CỦA XÃ LÂN PHONG**

(Kèm theo Quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 12/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025	Dự toán điều chỉnh	Dự toán sau điều chỉnh
A	B	1	2	3=1+2
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	3.595		3.595
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	1.747		1.747
-	Thuế giá trị gia tăng	1.217		1.217
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	30		30
-	Thuế Tài nguyên	500		500
2	Lệ phí trước bạ	450		450
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	171		171
4	Thuế thu nhập cá nhân	659		659
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	188		188
	<i>Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>			
6	Thu tiền sử dụng đất (***)			
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản			
8	Thu tiền cho thuê đất			
9	Thu khác ngân sách	80		80
	<i>Trong đó: Thu phạt ATGT</i>			
10	Thu tại xã	300		300
11	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh			
II	Tổng thu ngân sách xã (1)+(2)	95.201	-8.903	86.298
1	Thu cân đối ngân sách xã (a)+(b)	95.201	-8.903	86.298
a	Các khoản thu cân đối NS xã được hưởng theo phân cấp	1.826		1.826
-	Các khoản thu NS xã hưởng 100%	1.439		1.439
-	Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ %	387		387
b	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	93.375	-8.903	84.472
-	Bổ sung cân đối	14.298		14.298
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	1.601		1.601
-	Bổ sung có mục tiêu	77.476	-8.903	68.573
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước			

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 SAU SẮP XẾP CỦA XÃ TRÀ BÔNG

(Kèm theo Quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 12/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025	Dự toán điều chỉnh	Dự toán sau điều chỉnh
A	B	1	2	3=1+2
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	10.213		10.213
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	8.610		8.610
-	Thuế giá trị gia tăng	1.420		1.420
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-		0
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	10		10
-	Thuế Tài nguyên	7.180		7.180
2	Lệ phí trước bạ	-		0
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10		10
4	Thuế thu nhập cá nhân	761		761
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	140		140
	<i>Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>	-		0
6	Thu tiền sử dụng đất	-		0
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	692		692
8	Thu tiền cho thuê đất	-		0
9	Thu khác ngân sách	-		0
	<i>Trong đó: Thu phạt ATGT</i>	-		0
10	Thu tại xã	-		0
11	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	-		0
II	Tổng thu ngân sách xã (1)+(2)	167.858	-14.244	153.614
1	Thu cân đối ngân sách xã (a)+(b)	167.858	-14.244	153.614
a	Các khoản thu cân đối NS xã được hưởng theo phân cấp	5.006		5.006
-	Các khoản thu NS xã hưởng 100%	150		150
-	Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ %	4.856		4.856
b	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	162.852	-14.244	148.608
-	Bổ sung cân đối	17.478		17.478
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	-		0
-	Bổ sung có mục tiêu	145.374	-14.244	131.130
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	-		

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 SAU SẮP XẾP CỦA XÃ ĐÔNG TRÀ BÔNG

(Kèm theo Quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 12/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025	Dự toán điều chỉnh	Dự toán sau điều chỉnh
A	B	1	2	3=1+2
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	409		409
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	260		260
-	Thuế giá trị gia tăng	260		260
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-		0
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	-		0
-	Thuế Tài nguyên	-		0
2	Lệ phí trước bạ	-		0
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-		0
4	Thuế thu nhập cá nhân	112		112
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	37		37
	<i>Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>	-		0
6	Thu tiền sử dụng đất	-		0
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-		0
8	Thu tiền cho thuê đất	-		0
9	Thu khác ngân sách	-		0
	<i>Trong đó: Thu phạt ATGT</i>	-		0
10	Thu tại xã	-		0
11	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	-		0
II	Tổng thu ngân sách xã (1)+(2)	82.914	-14.773	68.141
1	Thu cân đối ngân sách xã (a)+(b)	82.914	-14.773	68.141
a	Các khoản thu cân đối NS xã được hưởng theo phân cấp	1.128		1.128
-	Các khoản thu NS xã hưởng 100%	37		37
-	Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ %	1.091		1.091
b	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	81.786	-14.773	67.013
-	Bổ sung cân đối	17.451		17.451
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	-		0
-	Bổ sung có mục tiêu	64.335	-14.773	49.562
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	-		

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 SAU SẮP XẾP CỦA XÃ TÂY TRÀ

(Kèm theo Quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 12/11/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025	Dự toán điều chỉnh	Dự toán sau điều chỉnh
A	B	1	2	3=1+2
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	1.530		1.530
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	1.365		1.365
-	Thuế giá trị gia tăng	45		45
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	20		20
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	-		0
-	Thuế Tài nguyên	1.300		1.300
2	Lệ phí trước bạ	-		0
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-		0
4	Thuế thu nhập cá nhân	-		0
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	17		17
	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	-		0
6	Thu tiền sử dụng đất	-		0
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	148		148
8	Thu tiền cho thuê đất	-		0
9	Thu khác ngân sách	-		0
	Trong đó: Thu phạt ATGT	-		0
10	Thu tại xã	-		0
11	Thu từ các xí nghiệp quốc doanh	-		0
II	Tổng thu ngân sách xã (1)+(2)	131.735	-13.951	117.784
1	Thu cân đối ngân sách xã (a)+(b)	131.735	-13.951	117.784
a	Các khoản thu cân đối NS xã được hưởng theo phân cấp	2.139		2.139
-	Các khoản thu NS xã hưởng 100%	17		17
-	Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ %	2.122		2.122
b	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	129.596	-13.951	115.645
-	Bổ sung cân đối	19.594		19.594
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	-		0
-	Bổ sung có mục tiêu	110.002	-13.951	96.051
2	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước	-		